

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2025/HC-PT

Ngày: 22/01/2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông **Phạm Ngọc Thái**.

- *Các Thẩm phán:* ông **Lê TỰ** và ông **Lê Văn Thường**.

- **Thư ký phiên tòa:** ông **Trần Xuân Lộc**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** ông **Lê Phước Thạnh**, Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 357/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2024/HC-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 217/2025/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1957; địa chỉ: **Thôn H, xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

- Người bị kiện: Ông **Hoàng Ngọc Đ** - Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố Đ**. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch **UBND thành phố Đ**: Ông **Lê Tuấn L** - Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường **thành phố Đ**. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1959; Địa chỉ: **Thôn H, xã B, TP ., tỉnh Quảng Bình**.

2. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1960; Địa chỉ: **Thôn H, xã B, TP ., tỉnh**

Quảng Bình.

3. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1965; Địa chỉ: **số B, N, phường Đ, TP ., tỉnh Quảng Bình**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Văn H**, bà **Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N**: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1957; Địa chỉ: **Thôn H, xã B, TP Đ, tỉnh Quảng Bình**. Có mặt.

4. **Ban Q1** và ven biển tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Đinh Thanh Q** - Phó giám đốc phụ trách. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ban QLRPH: Ông **Phạm Ngọc C**; địa chỉ **thôn T, xã Q, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

5. **Ủy ban nhân dân xã B, thành phố Đ**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quang V** - Chủ tịch; Địa chỉ: **xã B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình**. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/5/2024, văn bản ghi ý kiến ngày 09/7/2024, phiên đối thoại và tại phiên tòa người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B** trình bày:

Gia đình bà có 02 thửa đất nông nghiệp tại **thôn H, xã B** gồm: Thửa thứ nhất thuộc một phần thửa đất số 46 tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính năm 2001 **xã B**, có vị trí nằm trên đường 36m (đang thi công), có nguồn gốc do bố, mẹ của bà (ông **Nguyễn Văn T1**, bà **Lê Thị V1** nay đã chết) khai hoang sử dụng từ năm 1970 để trồng sắn, ớt, diện tích khoảng 1.274,0m² (91m x 14m); thửa thứ hai thuộc một phần các thửa đất số 45, 46, 48, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính năm 2001, diện tích 745,4m², có nguồn gốc do bố, mẹ của bà khai hoang từ năm 1960 sử dụng vào mục đích trồng khoai, dưa. Theo kết luận của Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 2023 của **UBND xã B** thì suốt thời gian khai hoang và canh tác trên 37 năm từ 1960 đến 1997 liên tục sử dụng đất, tuy nhiên theo gia đình bà thì từ năm 1960 đến năm 2005 sử dụng liên tục, còn từ năm 2005 đến nay gia đình bà trồng cây theo mùa vụ từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời gian còn lại đất để trống, nhưng từ năm 2001 đến năm 2022, **UBND xã B** đưa diện tích đất gia đình bà sử dụng vào mục “đất chưa sử dụng khác” cản trở gia đình bà cùng các hộ khác, không cho canh tác tiếp, nhưng gia đình bà vẫn trồng cây ngắn ngày theo mùa vụ. Từ năm 2023, gia đình bà biết được các phần diện tích đất của gia đình bà được ghi trong sổ mục kê của **xã B** là “đất chưa sử dụng khác”. Các phần

diện tích đất mà gia đình bà đang sử dụng liên tục, canh tác suốt thời gian dài tại sao không có trong sổ mục kê của UBND xã B, nhưng đất thôn H lại có “đất chưa có giấy tờ” mà đất thôn H lại là “đất chưa sử dụng”, hai thôn này việc canh tác là giống nhau. Trong khi 02 phần diện tích đất của gia đình bà đã được công nhận canh tác liên tục với thời gian dài (1960 - 1997). Khi đưa vào mục “đất chưa qua sử dụng” không hợp dân địa phương để thông báo lấy ý kiến của người dân nơi có đất, tự ý chuyển đổi “đất chưa qua sử dụng” là vi phạm Điều 48 Luật đất đai “Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”. Các năm 2000, 2007, 2014, 2018, 2022 gia đình bà có làm đơn xin UBND xã B nộp cho ông Phạm Minh H1 (đã chết) cho gia đình bà được làm trang trại chăn nuôi và xin cấp phần đất đó để chăn nuôi, nhưng UBND xã B trả lời chưa có chủ trương và sau đó nộp đơn liên tục xin cấp đất nhưng UBND xã B chỉ trả lời bằng miệng, đất đó không cấp được, đất đó của rừng phòng hộ nên không cấp đất cho gia đình bà. Năm 2007, dựa vào quy hoạch theo bản đồ năm 2005, cả vùng đất nông nghiệp của xã B đã được đưa vào “quy hoạch rừng phòng hộ” nhưng không có Biên bản giao nhận từ hai phía, chưa lấy ý kiến thông báo cho địa phương được biết. Rừng phòng hộ cũng không nhận quyết định nào của năm 2014 về “chuyển đổi sang rừng sản xuất phòng hộ”. Suốt thời gian từ năm 2007 đến nay 2024, rừng phòng hộ không có một hoạt động nào trên khu đất thôn H, cũng như trên đất của gia đình bà. Do đó, việc Ban giải phóng mặt bằng lấy vùng đất của dân và cây cối, tài sản của dân để đền bù cho Ban Q1 là không đúng, xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của dân. Theo quy định của Luật đất đai 2013, UBND xã chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng chưa thông báo, thu hồi đất đối với người sử dụng đất, do đó thửa đất đó không thuộc quyền sử dụng đất của rừng phòng hộ. Gia đình bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tuyên hủy: Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND xã B (lần đầu) và Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ (lần 2) và công nhận các phần diện tích đất mà gia đình bà sử dụng là của gia đình bà. Giải quyết buộc Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 trả lại tiền đền bù phần diện tích 1274m² đất gia đình bà sử dụng đã bị thu hồi đang thi công đường 36m và công nhận phần diện tích 745,2m² là đất của gia đình bà đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người bị kiện Chủ tịch UBND thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình trình bày tại Văn bản số 1095/UBND-TTTr ngày 26/6/2024 như sau:

Nội dung đơn khiếu nại bà B yêu cầu hủy Công văn số 3274/UBND ngày 01/12/2022 của UBND xã B, Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND xã B, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà và tạo điều kiện cho bà được đăng ký đất đai theo đúng quy định. Quá trình giải quyết khiếu nại,

bà B không cung cấp được giấy tờ về quyền sử dụng đất; không có tài liệu, chứng cứ có cơ sở pháp lý để chứng minh cho việc sử dụng đất đến nay sử dụng đất ổn định, liên tục từ thời điểm bắt đầu sử dụng.

Kết quả kiểm tra, xác minh hồ sơ địa chính xã B qua các thời kỳ, các hồ sơ, tài liệu, chứng cứ có liên quan cho thấy: Đối với thửa đất thứ nhất, vị trí bà B xác định là nằm trên đường Cm đang thi công, không xác định được ranh giới, mốc giới. Theo bản đồ địa chính và sổ mục kê đất đai xã B được phê duyệt năm 2001 thuộc một phần thửa đất số 46, tờ bản đồ số 7, là đất chưa sử dụng khác do UBND xã B quản lý, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xác nhận ngày 02/7/2007 theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2006 - 2010 được quy hoạch là đất rừng phòng hộ rất xung yếu. Theo bản đồ địa chính xã B được phê duyệt năm 2014 thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60, có mục đích sử dụng là đất rừng trồng sản xuất do Ban Quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 quản lý, sử dụng. Hiện nay, khu đất này đã được UBND thành phố thu hồi của Ban Quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 theo Quyết định số 7323/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; UBND tỉnh giao đất cho Ban QLDA Môi trường và Biến đổi khí hậu thành phố tại Quyết định số 3838/QĐ-UBND ngày 26/11/2021.

Đối với thửa đất thứ hai, theo bản đồ địa chính và sổ mục kê đất đai xã B được phê duyệt năm 2001 thuộc một phần thửa đất số 45, 46, 48, tờ bản đồ số 07 là đất chưa sử dụng khác do UBND xã B quản lý; bản đồ quy hoạch 3 loại rừng được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xác nhận ngày 02/7/2007 theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2006 - 2010 được quy hoạch là đất rừng phòng hộ rất xung yếu. Theo bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2014 thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60, có mục đích sử dụng là đất rừng trồng sản xuất do Ban Quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 quản lý, sử dụng.

Việc bà B cho rằng nguồn gốc các thửa đất này do bố, mẹ của bà khai hoang từ năm 1960 - 1970 để trồng cây hàng năm là đúng. Tuy nhiên, gia đình bà B không sử dụng đất ổn định, liên tục vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây hàng năm) kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất đến nay do từ giai đoạn từ năm 1997 đến đầu năm 2023 không sử dụng đất, khi bà B và các hộ dân đề nghị UBND xã B giải quyết việc cấp GCNQSDĐ và khiếu nại Công văn số 3274/UBND ngày 01/12/2022 của UBND xã B mới sử dụng lại; bà B cho rằng gia đình bà sử dụng liên tục cho đến nay là không đúng thực tế.

Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013: khoản 5 Điều 20, Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì trường hợp sử dụng đất của gia đình bà B tại các thửa đất đang khiếu nại không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đồng thời, tại Quyết định số 7323/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố Đ, về việc thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đ tại xã B, thành phố Đ (đợt E) đã thu hồi đất của Ban Quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 là đúng quy định của pháp luật. Việc Chủ tịch UBND xã B ban hành Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 về việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân, trú tại: thôn H, xã B (lần đầu) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của bà B là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những căn cứ nêu trên, ngày 25/7/2023, Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 3093/QĐ-UBND, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B (lần 2) với nội dung không công nhận nội dung bà Nguyễn Thị B khiếu nại Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND xã B, về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị T2; bà Hoàng Thị L1; ông Đỗ T3; ông Mai N1; ông Nguyễn T4 (lần đầu) đối với trường hợp của bà Nguyễn Thị B là đúng quy định pháp luật. Như vậy, việc bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Đ là không có cơ sở. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xem xét, bác đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn H trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp do bố mẹ ông khai hoang từ năm 1960, thời gian đó chính quyền khuyến khích người dân ra khai hoang phục hoá đất, trồng cây ngắn ngày được một thời gian thì UBND xã có thông báo thu hồi đất không cho người dân tham gia sản xuất nữa, vì đất đó là đất của tỉnh quản lý, nhưng người dân vẫn cứ ra làm sản xuất lén lút. Sau đó mới biết là diện tích đất đó đã chuyển sang đất rừng phòng hộ, người dân hoàn toàn không được thông báo, không được biết vì sao đất người dân đang sử dụng lại chuyển sang đất rừng phòng hộ. Trên phần diện tích đất này không có cây gì của dự án rừng phòng hộ, mà chỉ có cây của gia đình ông. Năm 2018 khi khởi công làm đường 36m bà con nhân dân đứng ra ngăn cản không cho làm, nhưng được giám đốc BQL dự án Môi trường và Biến đổi khí hậu thành phố Đ ra dùng thước dây đo đất của người dân và trả lời cho bà con là sẽ đền bù cho bà con, nhưng không thấy đền bù. Từ lúc đó gia đình ông mới biết đất của rừng phòng hộ. Ông có trồng bạch đàn cao sản khoảng 20 cây tại vị trí thửa đất làm đường 36m và đào ao cá, sau đó họ đã lấp ao, họ nói đền bù cho ông nhưng không thấy đền bù. Hiện nay gia đình ông không có giấy tờ gì chứng minh

phần diện tích đất mà gia đình ông sử dụng là của gia đình ông, chỉ có đơn xin cấp đất năm 2018 được các gia đình sử dụng đất liên kế xác nhận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị N:** Nhất trí như ý kiến của người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B.**

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Ban Q1** và ven biển tỉnh Quảng Bình trình bày: **Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1** được thành lập năm 2007, trên cơ sở quy hoạch đất theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 20/4/2007, về việc phê duyệt Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2006 - 2010, **Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1** được giao quản lý diện tích rừng phòng hộ trên 7 xã phường, trong đó có diện tích tại **xã B**. Quá trình được giao đất đơn vị thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Nhà nước. Năm 2014 số hoá bản đồ, dựa trên bản đồ số hoá, Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý, bảo vệ diện tích đất được giao theo dõi trên bản đồ số hoá phát hiện vi phạm và báo cho UBND xã xử lý. Khu vực đất bà **B** đang khiếu nại thì trũng, hàng năm về mùa lụt sẽ bị ngập lụt chết cây, nên Ban quản lý quan tâm đầu tư ở những vùng trọng yếu. Năm 2020 người dân ra cấm cọc nhiều trong vùng đất đó, **UBND xã B** huy động thuê người tháo dỡ cọc và đất để trồng từ đó cho đến nay. Đất giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý thì chúng tôi quản lý, đúng đất của Nhà nước thì giao cho Nhà nước, còn đất của dân thì giao cho dân.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **UBND xã B** trình bày: Ngày 17/02/2023 **Ủy ban nhân dân xã B** đã có Thông báo số 46/TB- UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà **Nguyễn Thị B** và một số hộ dân trong **thôn H, xã B**. Để có cơ sở giải quyết, Ủy ban nhân dân xã đã thành lập tổ xác minh và tiến hành xác minh đối với những người cao tuổi, những người trước đây có đất canh tác tại khu vực này và những người đang sinh sống gần khu đất các hộ dân đang khiếu nại. Kết quả xác minh cho thấy, khu đất mà bà **B** và các hộ dân đang khiếu nại có nguồn gốc là do bố mẹ của các ông bà nói trên khai hoang và sử dụng trồng cây hàng năm từ những năm 1960 - 1970 cho đến khoảng năm 1995 - 1996 thì bỏ hoang không canh tác cho đến nay. Qua kiểm tra bản đồ địa chính khu đất đang khiếu nại thuộc một phần các thửa số 45, 46, 48 tờ bản đồ số 7 (Bản đồ địa chính năm 2001), mục đích sử dụng là đất hoang do **Ủy ban nhân dân xã B** quản lý. Theo bản đồ địa chính năm 2014 thuộc một phần thửa số 56, tờ bản đồ số 60, mục đích sử dụng là đất trồng rừng phòng hộ do **Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1** (Nay là **Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1** và ven biển tỉnh Quảng Bình) quản lý. Qua nội dung xác minh đối chiếu với bản đồ địa chính qua các thời kỳ và hiện trạng khu đất, **Ủy ban nhân dân xã B** đã ban hành Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 về việc giải quyết khiếu nại của bà **Nguyễn Thị B1** và các hộ dân khác có đơn. Ủy ban nhân dân xã khẳng định việc

ban hành Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 là đúng với quy định của pháp luật và đúng với thực tế sử dụng đất. (Có hồ sơ giải quyết khiếu nại, số mục kê, bản đồ địa chính kèm theo).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2024/HC-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 3; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật tổ tụng Hành chính; các Điều 75, 82, 100 Luật Đất đai; các Điều 20, 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật đất đai 2013; các Điều 18, 21, 27, 28, 36, 37, 38, 39, 40, 42 Luật khiếu nại; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị B**, về việc yêu cầu hủy Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã B** (lần đầu) và Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ** (lần 2) và công nhận các phần diện tích đất mà gia đình bà **B** đang khiếu nại. Buộc **Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1** trả lại tiền đền bù phần diện tích 1274 m² đất gia đình bà **B** sử dụng đã bị thu hồi đang thi công đường 36m và công nhận phần diện tích 745,2m² là đất của gia đình bà **B** đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2024, người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B** kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người khởi kiện giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Về tố tụng, tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B** trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt. Xét thấy sự vắng mặt của một số đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vụ án .

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện thì thấy:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã B** (lần đầu) và Quyết định giải quyết khiếu nại số 3093/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ** (lần 2), thấy: Không đồng ý với thông báo số 3274/UBND ngày 01/12/2022 của **UBND xã B**, về việc trả lời giải quyết đơn của các hộ dân **thôn H, xã B**. Bà **Nguyễn Thị B** và một số hộ dân **thôn H, xã B** đã khiếu nại đến **UBND xã B, thành phố Đ**. Ngày 17/01/2023, Chủ tịch **UBND xã B**, thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại và ban hành Quyết định số 47/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại. Căn cứ vào các thông tin, tài liệu chứng cứ, ý kiến của các cá nhân, tổ chức có liên quan. Ngày 01/3/2023, tổ xác minh ban hành Báo cáo số 01/BC-TXMKN báo cáo kết quả xác minh khiếu nại. Ngày 03/3/2023, Chủ tịch **UBND xã B** ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 140/QĐ-UBND (lần đầu) là đảm bảo đúng thời hạn, trình tự thủ tục, thẩm quyền được quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30, 31 Luật khiếu nại.

Sau khi nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số 140/QĐ-UBND (lần đầu), không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu bà **Nguyễn Thị B** khiếu nại đến Chủ tịch **UBND thành phố Đ**. Ngày 14/4/2023, **UBND thành phố Đ** ban hành Thông báo số 103/TB-UBND về việc thụ lý giải quyết khiếu nại lần hai và Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 14/4/2023 về việc xác minh nội dung khiếu nại. Ngày 11/7/2023, tổ xác minh ban hành Báo cáo số 01/BC-TXM báo cáo kết quả xác minh khiếu nại. Ngày 25/7/2023, Chủ tịch **UBND thành phố Đ** ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3093/QĐ-UBND (lần 2) là đảm bảo đúng thời hạn, trình tự thủ tục, thẩm quyền được quy định các Điều 36, 37, 38, 39, 40 của Luật khiếu nại.

[2.2] Về căn cứ ban hành các Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch **UBND xã B** (lần đầu) và Quyết định số 3093/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố Đ** (lần 2):

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các bên đương sự, về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thể hiện. Từ khoảng thời gian từ năm 1960 đến năm 1970 khu vực đất đang khiếu nại có một số hộ dân **xã**

B, thành phố Đ ra khai hoang, sử dụng trồng cây ngắn ngày như khoai, sắn, dưa, ớt... phục vụ đời sống hàng ngày. Bà B cho rằng bố mẹ bà (ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị V1) có khai hoang, sử dụng 02 phần diện tích đất tại thôn H, xã B, phần thứ nhất thuộc một phần thửa đất số 46 tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính năm 2001 xã B diện tích khoảng 1.274,0m² (theo bản đồ địa chính xã B được phê duyệt năm 2014 thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60) có vị trí nằm trên đường Cm (đang thi công) và một phần các thửa đất số 45, 46, 48, tờ bản đồ số 07 diện tích 745,4m², bản đồ địa chính năm 2001 (theo bản đồ địa chính xã B được phê duyệt năm 2014 thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60), sử dụng trồng cây ngắn ngày như khoai, sắn, dưa, ớt... liên tục cho đến năm 2005 và từ năm 2005 cho đến nay gia đình bà B trồng cây theo mùa vụ từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, thời gian còn lại đất để trống. Nhưng trong quá trình khai hoang, sử dụng hai phần diện tích đất gia đình bà B không tiến hành kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất với các cơ quan có thẩm quyền, nên không có tên trên bản đồ địa chính và sổ địa chính của các cơ quan có thẩm quyền đang lưu giữ. Gia đình bà B cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc của hai phần diện tích đất mà gia đình bà sử dụng và gia đình bà sử dụng đất liên tục từ khi khai hoang cho đến nay, mà chỉ có một số người dân xác nhận, thể hiện gia đình bà B các năm 2000, 2007, 2014, 2018 và 2022 gia đình bà có làm đơn xin UBND Bảo Ninh nộp cho ông Phạm Minh H1 (đã chết) cho gia đình bà được làm trang trại chăn nuôi và xin cấp phần đất cho gia đình bà để chăn nuôi, nhưng UBND xã trả lời chưa có chủ trương và sau đó nộp đơn liên tục xin cấp đất, nhưng UBND xã trả lời bằng miệng đất đó không cấp được, đất đó của rừng phòng hộ nên không cấp đất cho gia đình bà. Với lại, một số người cao tuổi, sinh sống liền kề với phần diện tích đất bà B khiếu nại trong thôn H, xã B và cán bộ xã B, Ban quản lý rừng phòng hộ qua các thời kỳ xác nhận các phần diện tích đất gia đình bà B khiếu nại có nguồn gốc do bố mẹ bà B khai hoang từ khoảng năm 1960 đến 1970 để trồng cây ngắn ngày phục vụ đời sống, nhưng từ giai đoạn năm 1997 đến năm 2020 bỏ hoang không sử dụng. Sau năm 2020, khi nhà nước thực hiện chủ trương thu hồi đất để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu thì gia đình bà B mới sử dụng lại là phù hợp với các biên bản xác minh trong hồ sơ vụ án. Ngoài ra, phần diện tích đất khoảng 1.274m² thuộc thửa đất số 46 tờ bản đồ số 07, tờ bản đồ địa chính năm 2001 xã B mà gia đình bà B đang khiếu nại, có vị trí nằm trên đường 36m (đang thi công), theo thực tế đo đạc, kiểm tra hiện trạng không xác định được vị trí, ranh giới (tại phiên tòa bà B cũng thừa nhận), có mục đích sử dụng là đất chưa sử dụng khác do UBND xã B quản lý. Theo bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai xã B được phê duyệt năm 2014, các phần diện tích đất bà B đang khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 60, có mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ do thành

phố Đ quản lý. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất và tài nguyên rừng xã B được C1 xác nhận ngày 02/7/2007 thì các phần diện tích đất mà gia đình bà B khiếu nại là đất cát. Theo Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng xã B được sở T5 xác nhận ngày 02/7/2007 theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 20/4/2007 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2006 - 2010 được quy hoạch là đất rừng phòng hộ rất xung yếu, do Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 quản lý. Theo Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 09/3/2014 và Bản đồ quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 thì các phần diện tích đất gia đình bà B đang khiếu nại nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng, do Ban quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1 và ven biển tỉnh Quảng Bình quản lý. Do đó, ngày 31/12/2019, UBND thành phố ban hành Quyết định số 7323/QĐ-UBND thu hồi đất của Ban Quản lý rừng phòng hộ thành phố Q1. Đến ngày 26/11/2021, UBND tỉnh Q ban hành Quyết định số 3838/QĐ-UBND giao cho Ban QLDA Môi trường và Biến đổi khí hậu thành phố Đ để thực hiện dự án phát triển môi trường hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đ tại xã B, thành phố Đ mà không có quyết định thu hồi đất và thông báo cho gia đình bà B biết là phù hợp và đúng quy định của pháp luật đất đai. Việc gia đình bà B cho rằng nguồn gốc các phần diện tích đất mà gia đình bà khiếu nại là do gia đình bà khai hoang sử dụng liên tục từ năm 1960 - 1970 đến nay vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây hàng năm) là không đúng với quá trình sử dụng đất thực tế, nên không đủ cơ sở để công nhận quyền sử dụng đất và không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên không được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại các Điều 75, 82, 100 Luật đất đai; các Điều 20, 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Vì vậy, Chủ tịch UBND xã B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 140/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 (lần đầu) và Chủ tịch UBND thành phố Đ ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 3093/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023 (lần 2) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Bản án sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị B kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh kháng cáo của mình là đúng nên không được chấp nhận; do đó chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B** phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà **B** là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B**. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2024/HC-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: người khởi kiện bà **Nguyễn Thị B** được miễn.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Ngọc Thái